TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HUỆ** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/DS-ST
Ngày: 22-9-2022
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Văn Tư
Bà Nguyễn Thị Rê

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2022/TLST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị C1 - Sinh năm 1962 - Địa chỉ: ấp M, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An. (Có mặt)

- *Bị đơn:*

+ Ông Nguyễn Văn C2 - Sinh năm 1964 - Địa chỉ: ấp M, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.

+ Bà Lê Thị Q - Sinh năm 1965 - Địa chỉ: ấp M, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn C2 và bà Lê Thị Q là ông Đặng Quốc S - Sinh năm 1981 - Địa chỉ: 16A, Ô 6, khu B, thị trấn Hậu Nghĩa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 29-4-2022 và ngày 02-8-2022 - có mặt).

- *Người làm chứng*: Ông Nguyễn Văn V - Sinh năm 1973 - Địa chỉ: ấp M, xã M1, huyện Đ, tỉnh Long An (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14-3-2022, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị C1 trình bày và yêu cầu:

Từ ngày 03-3-2011 ông C2, bà Q có mua phân bón, thuốc trừ sâu của bà C1 nhưng không trả tiền. Khi mua bán hai bên có thỏa thuận lãi suất từ 2% đến 3%/tháng. Phương thức thanh toán là khi xong vụ mùa thì trả tiền nếu còn nợ lại thì cộng dồn và tính lãi. Ngày 09-10-2015 bà Q trả cho bà C1 28.000.000 đồng. Ngày 19-01-2017, bà Q trả tiếp cho bà C1 85.000.000 đồng thì không tiếp tục trả. Đến ngày 10-3-2022, bà Q có ký tên và lăn tay vào giấy cam kết do bà C1 viết nhận nợ với số tiền 1.273.100.000 đồng. Ngoài ra, năm 2020 ông C2 mua phân tro thiếu thêm 26.343.000 đồng. Tổng cộng ông C2, bà Q nợ bà C1 1.299.443.000 đồng. Bà C1 khởi kiện yêu cầu ông C2 và bà Q trả cho bà C1 1.299.100.000 đồng, không yêu cầu tính lãi chậm trả.

Tại phiên tòa, bà C1 thừa nhận trong tổng số tiền 1.273.100.000 đồng gồm 300.539.000 đồng tiền mua phân tro và phần còn lại là tiền lãi bà C1 tính và cộng dồn lên từng năm. Tiền lãi bà C1 tính là 3%/tháng, sáu tháng hoặc một năm tính 01 lần. Nếu bà Q không trả thì năm sau sẽ cộng dồn gốc và lãi vào chung và tiếp tục tính lãi trên số tiền cộng dồn. Qua nhiều năm cộng dồn thành số tiền 1.273.100.000 đồng. Bà C1 yêu cầu ông C2 và bà Q trả 1.299.100.000 đồng nhưng bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu tính lãi trên tổng số tiền 1.299.100.000 đồng đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn C2 và bà Lê Thị Q do ông Đặng Quốc S đại diện hợp pháp trình bày:

Bà C1 và ông C2 có mua phân tro tại đại lý của bà C1 nhưng chỉ nợ số tiền 60.000.000 đồng. Năm 2015, bà Q đã trả 28.000.000 đồng. Năm 2017, bà C1 tính vốn và lãi là 505.000.000 đồng, bà Q tiếp tục trả 85.000.000 đồng. Những biên nhận do bà C1 cung cấp bà Q có ký tên nhưng vì bị bà C1 liên tục đòi nợ và thúc ép nên bà Q buộc phải ký tên vào biên nhận, thực chất không biết số tiền nợ bao nhiêu. Về số tiền 26.343.000 đồng bà C1 cho rằng ông C2 mua phân bón năm 2020 thì ông C2 không thừa nhận vì không có chứng từ, biên nhận gì. Bà Q và ông C2 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C1. Việc ông C2 không hợp tác để cung cấp chữ ký và dấu vân tay để trưng cầu giám định thì đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

- Người làm chứng ông Nguyễn Văn V trình bày: Ông V là anh rể của bà Q. Ngày 19-01-2017 ông V có làm chứng bà Q trả cho bà C1 85.000.000 đồng, ông V

có ký tên vào biên nhận. Còn việc bà Q nợ bà C1 bao nhiêu ông V không biết, sau khi trả 85.000.000 đồng bà Q còn nợ lại bà C1 bao nhiêu ông V cũng không biết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, thời gian chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: yêu cầu khởi kiện của bà C1 là có cơ sở chấp nhận một phần với tiền gốc chốt nợ năm 2014 là 300.539.000 đồng vì phù hợp giữa lời trình bày của bà C1 về cách tính để ra số tiền tổng 1.273.100.000 đồng và lời trình bày của bà Q tại bản tự khai ngày 27-4 thừa nhận năm 2019 tính cả vốn lãn lãi là 505.000.000 đồng, bà Q trả 85.000.000 đồng và có ký tên vào biên nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu của bà C1 về việc buộc bà Q và ông C2 trả cho bà C1 300.539.000 đồng tiền mua phân tro và tính lãi điều chỉnh lại theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: bà Nguyễn Thị C1 khởi kiện ông Nguyễn Văn C2 và bà Lê Thị Q yêu cầu trả tổng cộng 1.299.100.000 đồng tiền mua phân tro và tiền lãi nên xác định quan hệ pháp luật "tranh chấp hợp đồng mua bán". Ông C2 và bà Q cư trú tại huyện Đức Huệ tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Sau khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Các đương sự đều thống nhất xác định các chứng cứ của vụ án đã được giao nộp đầy đủ và đúng trình tự thủ tục.

[3]. Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Bà C1 yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1%/tháng trên tổng số tiền 1.299.100.000 đồng đến ngày xét xử sơ thẩm là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không chấp nhận để xem xét giải quyết về yêu cầu tiền lãi trên tổng số tiền 1.299.100.000 đồng đến ngày xét xử sơ thẩm.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà C1:

[4.1]. Bà C1 và bà Q đều thừa nhận bà Q có ký tên, lăn tay vào giấy xác nhận ngày 10-3-2022. Bà C1 cho rằng trong đó có 300.539.000 đồng tiền mua phân tro theo biên nhận ngày 18-11-2014, phần còn lại là tiền lãi. Ông C2 không thừa nhận chữ ký và lăn tay trong biên nhận ngày 18-11-2014 và có yêu cầu giám định chữ ký của ông C2 nhưng ông không cung cấp chữ ký mẫu và không nộp tạm ứng chi phí

tố tụng để giám định. Bà C1 yêu cầu giám định dấu vân tay của ông C2 thì ông C2 cũng không hợp tác cung cấp dấu vân tay để Tòa án làm thủ tục trưng cầu giám định. Do dó Tòa án không chỉ căn cứ vào biên nhận ngày 18-11-2014 mà còn căn cứ vào các tài liệu khác để xem xét giải quyết vụ án.

[4.2]. Biên nhận tiếp theo ngày 18-10-2015, phù hợp với lời khai của bà C1, bà Q về số tiền bà Q trả 28.000.000 đồng; Biên nhận ngày 19-01-2017 phù hợp với lời khai của bà C1, bà Q về số tiền bà Q trả 85.000.000 đồng, có người làm chứng ký tên và là phù hợp với lời khai ngày 17-4 của bà Q và phù hợp nội dung đối chất ngày 16-5-2022 về số tiền đã trả, người làm chứng. Bà Q ký tên dưới nội dung "còn lại: bốn trăm bốn mươi hai triệu một trăm năm năm" nhưng cho rằng ký tên trả hết nợ là mâu thuẫn với lời khai ngày 17-4 của chính bà Q và nội dung bà Q trình bày tại biên bản hòa giải ngày 20-4-2022. Cùng với lời khai của ông V tại phiên tòa chỉ biết bà Q trả cho bà C1 85.000.000 đồng nhưng không biết bà Q nợ bà C1 bao nhiêu, sau khi trả thì còn nợ bao nhiêu. Từ đó có cơ sở xác định bà C1 và bà Q tiếp tục chốt nợ số tiền 442.155.000 đồng vào ngày 19-01-2017 sau khi bà Q trả 85.000.000 đồng cho bà C1 là có cơ sở.

[4.3]. Bà C1, bà Q và ông C2 không còn giao dịch số tiền nào khác từ năm 2014 đến năm 2017. Từ việc bà Q trả cho bà C1 85.000.000 đồng vào ngày 19-01-2017 và thừa nhận còn nợ lại 442.155.000 đồng thì xác định lời trình bày của bà C1 về số tiền gốc nợ mua phân tro ban đầu là 300.539.000 đồng là có cơ sở vì phù hợp với các biên nhận do bà C1 cung cấp về thời gian, số tiền được ghi tiếp theo, số tiền lãi tính từng năm và cộng dồn vào gốc qua từng năm. Từ đó có cơ sở để xác định ông C2, bà Q còn nợ bà C1 300.539.000 đồng tiền gốc mua phân tro được chốt nợ ngày 18-11-2014. Ông C2 và bà Q vẫn là vợ chồng và lần lượt ký tên vào các biên nhận nợ của bà C1 nên bà C1 yêu cầu ông C2 và bà Q phải trả cho bà C1 300.539.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 430 Bộ Luật dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.4]. Về tiền lãi tính lại như sau: bà C1 và bà Q đều thừa nhận khi mua bán hai bên thỏa thuận lãi suất từ 2% đến 3% tháng là vượt quá quy định tại Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên điều chỉnh lại lãi suất 20%/năm và tính lại sau:

Từ ngày 18-11-2014 đến ngày 09-10-2015 (ngày bà Q trả 28.000.000 đồng) là 10 tháng 21 ngày x 300.539.000 đồng x 20%/năm = 53.596.121 đồng. Bà Q đã trả được 28.000.000 đồng tiền lãi, còn nợ lại 25.596.121 đồng tiền lãi.

Từ ngày 10-10-2015 đến ngày 19-01-2017 (ngày bà Q trả 85.000.000 đồng) là 01 năm 03 tháng 09 ngày x 300.539.000 đồng x 20%/năm = 76.637.443 đồng. Bà Q trả 85.000.000 đồng là còn thừa 8.362.557 đồng tiền lãi nên trừ vào tiền lãi còn nợ lại là 25.596.121 đồng - 8.362.557 đồng = 17.233.564 đồng tiền lãi.

Từ ngày 20-01-2017 đến ngày 10-3-2022 (đơn khởi kiện bà C1 không yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm) là 5 năm 01 tháng 20 ngày x 300.539.000 đồng x 20%/năm = 308.887.305 đồng.

Tổng cộng tiền lãi còn nợ là: 17.233.564 đồng + 308.887.305 đồng = 326.120.869 đồng.

Vì vậy cần buộc ông C2 và bà Q trả cho bà C1 tổng cộng 626.659.869 đồng gồm 300.539.000 đồng tiền mua phân tro và 326.120.869 đồng tiền lãi.

[4.5]. Phần còn lại theo yêu cầu khởi kiện của bà C1 là 672.440.131 đồng (1.299.100.000 đồng - 626.659.869 đồng được chấp nhận) bao gồm khoản tiền 26.343.000 đồng tiền mua phân tro năm 2020 mà ông C2, bà Q không thừa nhận nhưng bà C1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và phần tiền lãi bà C1 tính vượt mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự nên không được chấp nhận mà phải bác yêu cầu của bà C1.

[5]. Với những nhận định tại mục [4] từ [4.1] đến [4.5] thì đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[6]. Về án phí: Ông C2, bà Q phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của bà C1 được chấp nhận là 29.066.394 đồng (cách tính: 20.000.000 đồng + 4% x 226.659.869 đồng). Bà C1 phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của bà C1 không được chấp nhận là 30.897.605 đồng (cách tính: 20.000.000 đồng + 4% x (272.440.131 đồng). Bà C1 thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên xét miễn toàn bộ án phí cho bà C1.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C1 về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán" đối với ông Nguyễn Văn C2 và bà Lê Thị Q với số tiền 626.659.869 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C1 về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán" đối với ông Nguyễn Văn C2 và bà Lê Thị Q với số tiền 672.440.131 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn C2 và bà Lê Thị Q phải trả cho bà Nguyễn Thị C1 tổng số tiền 626.659.869 đồng (sáu trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, tám trăm sáu mươi chín đồng) gồm 300.539.000 đồng tiền mua phân tro và 326.120.869 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn C2 và bà Lê Thị Q phải chịu 29.066.394 đồng (hai mươi chín triệu, không trăm sáu mươi sáu nghìn, ba trăm chín mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị C1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà C1 25.486.500 đồng (hai mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà C1 đã nộp theo biên lai thu số 0005142 ngày 29-3-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Bích Liên

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Lưu hồ sơ, án văn.